TAND HUYỆN T **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-ST
Ngày 22-01-2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Dương Thị Tuyết Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Triệu Phúc Vượng; Ông Vàng A Kỷ.

- Thư ký phiên toà: Ông Giang Tiến Hiệp -Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lù Thị P, sinh năm 1997; Nơi cư trú: Bản Đ, xã P1, huyện T, tỉnh Lai Châu. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lường Văn N, sinh năm 1992; Nơi cư trú: Bản Đ, xã P1, huyện T, tỉnh Lai Châu. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" cùng các lời khai có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lù Thị P trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lường Văn N về chung sống với nhau từ cuối năm 2013, đến ngày 15/4/2015 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P1, huyện T, tỉnh Lai Châu. Việc kết hôn giữa chị và anh N hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Quá trình chung sống chị và anh N hạnh phúc được khoảng 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do anh N có dấu hiệu sử dụng và nghiện chất ma túy. Chị và gia đình nhiều lần khuyên bảo N1ng anh N không thay đổi, vẫn tiếp tục sử dụng ma túy, không còn quan tâm, yêu thương, chăm lo cuộc sống gia đình. Đến tháng 4 năm 2022, chị đã về nhà bố mẹ đẻ tại xã Bản Bo, huyện Tam Đường,

tỉnh Lai Châu để sinh sống và ly thân với anh N từ đó cho đến nay. Chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị không còn yêu thương và không muốn tiếp tục chung sống với anh N nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

2. Về con chung: Chị và anh N có 03 con chung là Lường Nhật Q, sinh ngày 16/10/2014; Lường Thị Tâm N1, sinh ngày 14/02/2017; Lường Thị Thu N2, sinh ngày 16/01/2019. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung và không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con. Vì hiện anh N đã đi làm ăn xa, thường xuyên không có mặt ở nhà và là người nghiện ma túy nên chị không thể yên tâm giao con cho anh N là người trực tiếp nuôi dưỡng. Mặc dù, hiện các con chung đang ở cùng ông bà nội N1ng bà nội cũng thường xuyên đi giao lưu uống rượu và ông nội không phải là bố đẻ của anh N.

3. Về chia tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung chị P không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Theo các lời khai có trong hồ sơ, bị đơn trình bày: Về thời gian về chung sống, thời điểm đăng ký kết hôn đúng N1 chị P trình bày. Việc kết hôn giữa anh và chị P là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh đi làm ăn xa, còn chị P cũng muốn đi làm công nhân tại tỉnh Bắc Ninh N1ng anh không đồng ý, từ đó vợ chồng không thống nhất được quan điểm. Đến năm 2021 thì chị P vẫn tự ý đi làm công nhận tại tỉnh Bắc Ninh dẫn đến tình cảm vợ chồng xa cách, chị P có dấu hiệu của việc ngoại tình với người đàn ông khác, chặn hết các phương thức liên lạc của anh. Anh cũng thừa nhận năm 2020 có chơi bời, sử dụng chất ma túy N1ng không đến mức nghiện ngập. Chị P đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn anh không nhất trí, anh vẫn còn tình cảm với chị P, các con còn nhỏ nên anh mong muốn Tòa án xem xét, hòa giải cho anh và chị P đoàn tụ để vợ chồng cùng nhau chung sống nuôi dạy con. Trường hợp phải ly hôn anh có nguyện vọng nuôi cả 03 con chung và không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung anh cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý vụ án; thụ lý đơn yêu cầu ly hôn; việc xác định quan hệ tranh chấp và tư cách của đương sự trong vụ án; việc ra và gửi thông báo thụ lý cũng N1 Quyết định đưa vụ án ra xét xử cùng hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định. Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật

Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng, đảm bảo quyền nghĩa vụ theo Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39, Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lù Thị P và xem xét quyết định: Chị P được ly hôn với anh N; giao 03 con chung cho chị P là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi; về cấp dưỡng nuôi con do chị P không yêu cầu và chia tài sản chung do chị P và anh N không yêu cầu nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết; nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lường Văn N có nơi cư trú tại bản Đ, xã P1, huyện T, tỉnh Lai Châu. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu. Anh N có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Chị P có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên căn cứ khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án không tiến hành hòa giải và Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Tại phiên tòa hôm nay, anh N vắng mặt có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lù Thị P và anh Lường Văn N về chung sống với nhau từ cuối năm 2013 N1ng đến ngày 15/4/2015 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P1, huyện T, tỉnh Lai Châu. Việc kết hôn giữa chị P và anh N hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh N là hợp pháp. Quá trình chung sống chị P và anh N hạnh phúc được khoảng 07 năm, sau đó phát sinh mâu thuẫn do anh N là người nghiện ma túy, không chịu làm ăn, chăm lo cuộc sống gia đình, thường xuyên không có mặt ở nhà. Anh N biết việc chị P xin ly hôn N1ng không nhất trí với các lý do, vẫn còn yêu thương chị P và các con còn nhỏ N1ng qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã P1 thì bản thân anh N là đối tượng nghiện chất ma túy. Vì vậy, thấy rằng khoảng thời gian mâu thuẫn giữa chị P và anh N cũng đã kéo dài, chị P đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ từ năm 2022 và đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Anh chị đã không còn dành sự quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, chị P không còn tình cảm yêu thương đối với anh N, anh N cũng không

thể hiện việc tha thiết quay về đoàn tụ với chị P. Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân giữa chị P và anh N đã thực sự lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu khởi kiện của chị P đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N là hoàn toàn có căn cứ theo quy định tại khoản 1Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị P và anh N có 03 con chung: Lường Nhật Q, sinh ngày 16/10/2014; Lường Thị Tâm N1, sinh ngày 14/02/2017 và Lường Thị Thu N2, sinh ngày 16/01/2019. Sau khi ly hôn, cả chị P và anh N đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 03 con chung cho đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy chị P đang sinh sống cùng với bố mẹ đẻ tại xã Bản Bo, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu, chị làm ruộng và làm thuê thu nhập ổn định từ 07-08 triệu đồng/01tháng; anh N đang sinh sống cùng mẹ đẻ tại bản Đ, xã P1, huyện T, tỉnh Lai Châu, hiện tại anh đi làm thợ xây tại tỉnh Vĩnh Phúc N1ng thu nhập tính theo ngày công và không ổn định. Hơn nữa, anh N thừa nhận có sử dụng chất ma túy N1ng không nghiện N1ng theo kết quả xác minh tại UBND xã P1 và Công an xã P1 cho thấy anh N nghiện chất ma túy và thuộc đối tượng đang bị theo dõi, quản lý người sử dụng chất ma túy. Anh N thường xuyên vắng mặt tại địa phương, không rõ anh N đi làm thuê hay đi đâu. Bên cạnh đó, con chung Lường Nhật Q có nguyện vọng được ở với chị P và con chung Lường Thị Tâm N1 và Lường Thị Thu N2 tuổi còn nhỏ, cần được chăm sóc, giáo dục nhiều hơn từ mẹ. Nếu giao con chung cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thì sẽ không đảm bảo việc chăm sóc cũng N1 sự phát triển toàn diện của các con chung. Vì vậy, xét thấy cần giao 03 con chung cho chị P là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi là phù hợp với tình hình thực tế cũng N1 nguyện vọng của con chung.

Về cấp dưỡng: Chị P không yêu cầu anh N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

[4] Về chia tài sản chung: Chị P, anh N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lù Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quan điểm giải quyết vụ án của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lù Thị P được ly hôn với anh Lường Văn N.

2. Về con chung: Giao 03 con chung Lường Nhật Q, sinh ngày 16/10/2014; Lường Thị Tâm N1, sinh ngày 14/02/2017; Lường Thị Thu N2, sinh ngày 16/01/2019 cho chị Lù Thị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Anh Lường Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Lù Thị P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về chia tài sản chung: Chị Lù Thị P, anh Lường Văn N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Lù Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị P đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0000858 ngày 18/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lai Châu nay chuyển thành án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã P1, huyện T;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký, đóng dấu)

Dương Thị Tuyết Thanh